

HỆ THỐNG CHỢ LÀNG Ở THỪA THIÊN HUẾ DƯỚI THỜI CHÚA NGUYỄN

TRƯƠNG THỊ THU THẢO*

Thừa Thiên Huế cũng như vùng Thuận Hóa thực sự chuyển mình và có bước phát triển nhanh chóng bắt đầu từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ, xây dựng cơ sở cát cứ cho dòng họ mình ở Đàng Trong vào năm 1558. Từ đó, vùng đất này vừa là nơi làm cầu nối để tiến hành tiếp tục các cuộc di dân mở rộng lãnh thổ về phía Nam, vừa là nơi xây dựng tiềm lực để thực hiện đường lối độc lập, tự chủ, tách khỏi sự phụ thuộc vào Đàng Ngoài do vua Lê chúa Trịnh cai quản. Trên cơ sở nền sơ nghiệp của Nguyễn Hoàng, tiềm lực mọi mặt của Thuận Hóa nhanh chóng được tăng cường bắt đầu từ chúa Nguyễn Phúc Nguyên, trải qua các đời kế tiếp, nghiệp chúa ngày càng được củng cố, sâu bền gốc rễ trên mảnh đất Thừa Thiên với sự lớn mạnh và lần lượt thay thế nhau của các đô phủ: Phước Yên (1626 - 1636), Kim Long (1636 - 1687), Bác Vọng (1712 - 1738); đặc biệt, vùng đất Phú Xuân nhờ có cái thế: *"Đất rộng bằng như bàn tay, độ hơn 10 dặm, ở trong là Chính dinh, đất cao, bốn bề đều thấp, tức là chỗ nổi bật ở giữa đất bằng ngòi vị càn (Tây Bắc), trông hướng tốn (Đông Nam), dựa ngang sông đất, trông xuống bến sông; đằng trước là quần sơn, châu về la liệt,*

toàn thu nước ở bên hữu, vật lực thịnh giàu" (1) đã không những được chúa Nguyễn Phúc Trăn chọn làm thủ phủ (1687 - 1712) mà còn trở thành Đô thành (1744) dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát.

Cùng với việc đô thị hoá dần từng bước, biến Huế thành đất Đế đô, các chúa Nguyễn đã ra sức đẩy mạnh công tác khai thác Thuận Hóa (từ sau năm 1570 là Thuận Quảng) một cách quy mô bằng các chính sách cai trị tương đối rộng rãi, thuế khoá nhẹ nhàng để vỗ yên muôn dân, thu phục lòng người, thu hút hiền tài và đặc biệt là sức lao động để tiến hành khai hoang, lập làng. Rất nhiều làng xã ở Thừa Thiên Huế được thành lập, phát triển vào nửa sau thế kỷ XVI - XVII. Hiện tượng tách lập làng mới trên cơ sở làng cũ diễn ra khá phổ biến tại các vùng đồng bằng, gò đồi, ven biển, đầm phá Thừa Thiên Huế. Nửa sau thế kỷ XVIII, căn cứ vào sổ sách của họ Nguyễn, Lê Quý Đôn cho biết: Thừa Thiên Huế bấy giờ gồm ba huyện Hương Trà, Phú Vang, Quảng Điền thuộc phủ Triệu Phong có 23 tổng, 234 xã, 23 thôn, 77 phường, 1 giáp, 1 châu, 3 sách (2); trong khi đó, vào thời Mạc, theo số liệu thống kê của Dương Văn An, Thừa Thiên Huế chỉ có 180 làng xã.

* Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Huế

Nhờ chính sách khai hoang, mở rộng diện tích canh tác, kinh tế nông nghiệp Thừa Thiên Huế đã phát triển nhanh chóng. Lê Quý Đôn cho biết, trên cánh đồng Đàng Trong, nhân dân đã cấy đến 26 giống lúa nếp và 23 giống lúa tẻ, nhiều loại lúa vừa cấy được ở ruộng nước ngọt vừa cấy được ở ruộng nước mặn. Việc khai thác các thứ lâm thủy hải sản cũng được đẩy mạnh thể hiện qua các khoản thuế đầu nguồn, thuế đánh cá, thuế mắm muối. Bên cạnh đó, các chúa Nguyễn còn thi hành chính sách khuyến khích công thương nghiệp phát triển để đáp ứng mọi nhu cầu trong xứ. Lê Quý Đôn đã ghi lại được hoạt động của khá nhiều làng nghề, phát triển nhất vẫn là nghề dệt vải (Sơn Diên, Dương Xuân, Vạn Xuân, Đồng Di, Dương Nỗ, Quân Lỗ...), luyện rèn sắt (Võng Trì, An Lưu, Phù Bài, Hiền Lương), đúc đồng ở Dương Xuân (Phường Đúc), kéo dây thau, dây thép Mậu Tài, dệt chiếu lác Phù Trạch, làm giấy trung và tiểu ở Đốc Sơ, giấy vuông ở Vinh Xương, nghề làm nón mỏng nhỏ, tinh tế ở xóm Tam giáp thượng xã Triều Sơn và nghề làm mui thuyền, mui kiệu, bức vẽ Dã Lê (3)... Ngoài các nghề thủ công dân gian phát triển và phổ biến khắp nơi với tư cách là nghề phụ trong kinh tế làng xã, chúa Nguyễn còn cho mở các công xưởng do nhà nước tổ chức và quản lý gọi là ty hay đội, quy tụ, phát triển chung quanh đô phủ Kim Long - Phú Xuân.

Sự phát triển của nông nghiệp và thủ công nghiệp cùng chính sách đối ngoại cởi mở, sẵn sàng mời gọi thương nhân nước ngoài đến đầu tư buôn bán của các chúa Nguyễn đã giúp cho nội và ngoại thương Thừa Thiên Huế có bước tiến đáng kể, hình thành nên phố cảng Thanh Hà, hoạt động nhộn nhịp vào thế kỷ XVII - XVIII. Những chuyển biến quan trọng trên đây của kinh tế - xã hội đã tác động mạnh mẽ đến quá

trình phát triển của mạng lưới chợ làng ở Thừa Thiên Huế.

Tài liệu chính sử viết về thời chúa Nguyễn chủ yếu gồm hai tác phẩm: *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn và *Đại Nam thực lục* (phần tiền biên) của Quốc sử quán triều Nguyễn. Trong đó, *Đại Nam thực lục tiền biên* thiên về mặt chính trị, ghi chép sự nghiệp của chín chúa Nguyễn theo thể biên niên; còn *Phủ biên tạp lục* là tác phẩm mang tính tổng luận đề cập đến nhiều mặt của xứ Thuận Quảng, đáng tiếc là thông tin về các chợ ở Thừa Thiên Huế quá ít, chỉ giúp chúng ta xác định được hai chợ lớn của kinh thành là chợ Dinh Xuân Dương, chợ Phú Xuân và phố Thanh Hà (4). Đáng chú ý là tác phẩm *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* của Lê Quang Định viết năm Gia Long thứ 5 (1806), trong phần ghi chép về các đường thủy, bộ ở Thừa Thiên Huế hiện thời đã có nhắc đến khá nhiều chợ kèm theo một số mô tả nhỏ; đặc biệt, tác giả có nhấn mạnh đến một chợ mới được thành lập: chợ Vĩnh An. "*Chợ này đông vào buổi trưa, người địa phương cho biết ngày xưa đây không có chợ, chợ này do tổng đốc Cơ Tài mới lập nên tục gọi là chợ Mới Ông Cơ*" (5). Qua đó, chúng tôi tác giả đã có sự tìm hiểu và phân biệt giữa chợ cũ và mới, điều này cho phép chúng ta nhận định rằng: các chợ khác, nhất là các chợ có quán xá đã được hình thành từ các thế kỷ trước. Trên cơ sở đó, chúng tôi kết hợp với nguồn tư liệu điền dã và dựa trên một số tư liệu khác để luận chứng về sự tồn tại của các chợ làng vào thời kỳ này.

1. Chợ làng ở huyện Hương Trà

Hương Trà với dòng sông Hương thơ mộng đã sản sinh ra hai vùng đất có thể "*núi sông tốt đẹp*": Kim Long và Phú Xuân, vinh dự được chọn làm nơi đóng đô dưới thời các chúa Nguyễn.

Sau khi dời thủ phủ vào đóng ở Kim Long (1636), cùng với việc xây dựng phần đô, chúa Nguyễn Phúc Lan cho thành lập khu phố cảng Thanh Hà, cách phủ hơn 5km (6). Hoạt động thương mại của khu phố cảng này chủ yếu nằm trong tay của những thương nhân Hoa kiều, đảm nhiệm cả hai vai trò: nội và ngoại thương, là đầu mối thương nghiệp cho các chợ ở địa phương.

Trong khi thương cảng Thanh Hà phát triển mạnh thì phần đô được chuyển về Phú Xuân. Sau hai lần dời dựng, Phú Xuân từ vai trò là thủ phủ (1687 - 1712) được nâng lên thành đô thành vào năm 1744. Theo đó, hai thành tố đô và thị phát triển hoàn chỉnh hơn Kim Long với sự xuất hiện thêm chợ Dinh và chợ Phú Xuân ở kinh thành, phục vụ trực tiếp cho nhu cầu đời sống của cung phủ, binh lính nội thành. Diện mạo của khu đô thị này được Lê Quý Đôn mô tả như sau: *"Từ năm Đinh Mão Chính Hòa thứ 8 đến nay chỉ 90 năm, mà ở trên thì các phủ thờ ở Kim Long, giữa thì cung phủ hành lang, dưới thì nhà cửa ở Phủ Ao... ở thượng lưu về bờ Nam có phủ Dương Xuân và phủ Cam... ở thượng lưu và hạ lưu Chính dinh đều là nhà quân bày hàng như bàn cờ. Những nhà của thủy quân lại ở đối ngạn. Xưởng thuyền và kho thóc thì ở các xã Hà Khê, Thọ Khương, trên thượng lưu. Còn nhà vườn của các công hầu quyền quý thì chia bày ở hai bờ phía thượng lưu sông Phú Xuân, cùng hai bờ sông con bên hữu phủ Cam. Ở thượng lưu hạ lưu phía trước Chính dinh thì chợ phố liền nhau, đường cái đi ở giữa, nhà cửa chia khoảng tiếp nhau, đều là mái ngói. Cây to bóng mát, tả hữu thành hàng. Thuyền buôn bán, đồ dọc ngang, đi lại như mắc cửi"* (7). Như vậy, bao quanh cung phủ trung tâm là các phủ đệ, các nhà xưởng, nhà quân, nhà kho..., đó là cơ sở cho các chợ

ven đô hình thành hoặc tiếp tục phát triển trên cơ sở chợ cũ như: chợ Phủ Cam, chợ Dương Xuân, chợ Thiên Lộc, chợ Kim Long, chợ Xuân Hòa, chợ Long Hồ, chợ Xước Dũ (8)... Trong đó, chợ Phủ Cam nằm ở bờ bên trái sông Phủ Cam, nơi có nhà vườn của các công hầu quý tộc tọa lạc ở hai bên bờ sông và có phường làm nghề dệt hàng tơ ở phía sau lưng (9). Chợ Dương Xuân thuộc địa phận xã Dương Xuân, tổng Vỹ Dạ - nơi đóng phủ đệ của hai thế tử được xây dựng từ khi chưa lên ngôi chúa là: Nguyễn Phúc Chu ở Cơ Tả Bình, Nguyễn Phúc Khoát ở Cơ Tiên Dực (10) và được nâng cấp thành phủ Dương Xuân dưới thời Nguyễn Phúc Khoát. Ngoài ra, Dương Xuân còn là một trong ba ấp có đội thợ dệt chuyên nghiệp: *"Về địa phận ba xã Sơn Diên, Dương Xuân, Vạn Xuân, chia làm ba ấp, mỗi ấp 10 nhà, mỗi nhà 15 thợ dệt"* và đặc biệt, đây là nơi chúa Nguyễn Phúc Lan (1636 - 1648) chọn đặt phường đúc: *"Có phường đúc ở bờ nam sông Phú Xuân, đều là người kiều ngụ ở lộn, cũng biết đúc súng đồng và vạc, chảo, nồi, xanh, cây đèn, cây nến, mọi vật"* (11). Nghề đúc ở đây đã được Đặng Huy Trứ cảm tác bài thơ *Dương Xuân đúc đồng*. Đó là những điều kiện cho chợ Dương Xuân (cũng như các chợ ven đô) ra đời nhằm phục vụ nhu cầu của các vương phủ, binh lính, thợ thủ công cũng như dân chúng sinh sống đông đúc ở khu vực cận kinh này. Chợ Thiên Lộc ở phía hạ lưu Chính Dinh về bờ Nam - nơi sông Hương rẽ nhánh sông con Thiên Lộc (tức sông Như Ý). Chợ có tên tục là chợ Áo Tơi, xung quanh khu vực này có nhà thủy quân và công xưởng đóng. Chợ Kim Long có lẽ ra đời vào thời kỳ Kim Long còn là thủ phủ (12), sau khi thủ phủ chuyển xuống Phú Xuân, chợ Kim Long trở thành chợ ven đô. Kim Long, Xuân Hòa, Long Hồ, Xước Dũ là các làng nằm ở thượng lưu sông Phú Xuân, dân cư khá trù

mật, cũng là vùng được chọn làm nơi đóng phủ đệ của công hầu. Năm 1806, các chợ này đã có diện mạo khá sầm uất: "*Chợ Kim Long, quán xá chợ này rất kiên cố... Quốc học đường và Miếu Văn Thánh thuộc địa phận xã Long Hồ. Cách 142 tầm, đến chợ Long Hồ, hai bên chợ là quán xá rất đông đúc. 210 tầm đến chợ Khe Xước, tục gọi chợ Bến Nậy, chợ này đông vào lúc chiều tối, chung quanh có quán xá*" (13). Việc chuyển Văn Miếu từ Lương Quán về Long Hồ vào năm 1770 và xây dựng Quốc học đường cũng đã có tác động nhất định đến quá trình hình thành và phát triển của chợ Long Hồ và chợ Xước Dũ (14). Mặt khác, trong tập *Giáp Ngọ niên bình nam đồ* (1774), chợ Xước cũng được ghi danh ở tọa độ (6.B) (15). Khác với các chợ trên, chợ Xuân Hòa không được sử sách đề cập đến nhưng theo tư liệu địa phương, trong bản *Khoản ước của làng lập năm Cảnh Thịnh 5* (1797) có nói đến việc lập lại chợ: "*Vả trong địa giới ta, tự tiền gian khai khẩn đều nhờ công đức tổ tông dựng đặt; đình đường đồ chợ... Phỉ toái mấy thu an lạc, nào ngờ một cuộc nhiễu nhương. Vậy khiến nên thị độ tán lưu (chợ đồ tan mất), thêm nạn mất mùa đói kém xảy đến... Nay mừng thấy phong cương bình định, khắp nơi vui vẻ, yên ổn... thấy kho tàng chôn cũ, ắt vậy đồ chợ dấu xưa... Đồ dấu lo trước, chợ cũng toan sau...*" (16). Như vậy, chợ Xuân Hòa phải được lập trước năm 1774 là năm quân Trịnh vào đánh chiếm Phú Xuân gây ra "một cuộc nhiễu nhương". Điều đó cũng chứng tỏ rằng chợ Xuân Hòa đã tồn tại vào thời chúa Nguyễn như các chợ ven đô kể trên tức là vào khoảng thế kỷ XVII - XVIII.

Ngoài ra, ở Hương Trà còn có các chợ khác như: chợ Bằng Lăng, chợ Thai Dương...

- *Chợ Bằng Lăng*: Từ chợ Xước đi thuyền theo sông Hương khoảng 8 km đến ngã ba Đò Tuần - nơi hai sông Tả Trạch và Hữu Trạch hợp lưu thành sông Hương, phía bên trái là chợ Bằng Lăng, tục danh chợ Tuần. Dưới thời chúa Nguyễn, ở đây có đặt sở tuần để thu thuế: "*Tuần Tam Kỳ hàng năm tiền thuế 132 quan*" (17). Chợ Bằng Lăng là chợ đầu nguồn, nơi đóng vai trò giao thương, trao đổi các sản phẩm hàng hóa giữa miền xuôi và miền ngược. Phương thức trao đổi hóa vật với dân miền núi được Lê Quý Đôn ghi lại như sau: "*Nguồn Tả Trạch đi qua các phường xã An Ninh, Kim Ngọc, Dương Lăng, còn là dân thường. Từ đấy mà lên đều là núi rừng lớn, đi hai ngày đường đến sách Làng Nước của người Man dưới, rồi đến sách Hà Văn, phường Hà Lạc, phường Ma Ra, dọc đường các lái buôn đem các thứ muối, mắm, trâu, đồ nông cụ, thanh la đổi lấy các thứ mây sất, mây trắng, sáp ong, mật ong... Nguồn Hữu Trạch đi qua phường An Bình là mỏ mỏ tiền nhân họ Nguyễn ở đấy. Phường Cây Bông trở lên đều là núi rừng lớn..., lái buôn không đến được, chỉ đến mua bán ở xứ Bãi Đình Cây Bông thôi. Các dân Man cũng thường đến đấy đổi chác hóa vật, cũng như ở nguồn Tả Trạch. Đại khái dân Man lúc thường lễ tiết hay dùng trâu lợn cùng là thanh la, đồ đồng, các vật ấy bán chạy lắm*" (18). Ngoài các loại lâm sản, chợ Tuần còn nổi tiếng với chè Tuần, mít nài của làng Kim Ngọc, Bộc Môn..., lái buôn thường chủ yếu mua các loại này mang về xuôi.

- *Chợ Thai Dương*: thuộc địa phận làng Thai Dương Hạ, nay là chợ Thuận An, cách cửa Eo khoảng gần 1 km về phía Nam (19). Do ở vào vị thế xung yếu, gần cửa biển và là nơi sông Hương đổ ra phá Tam Giang, làng Thai Dương đã trở thành ngã ba giao điểm của các luồng giao thông thương mại theo đường biển vào cửa Eo hay theo đò dọc

từ hai phía nam bắc phá Tam Giang tụ hội về đây trước khi ngược sông Hương lên vùng kinh kỳ và ngược lại. Đó là yếu tố khách quan thuận lợi đưa đến sự ra đời của chợ làng Thai Dương nhằm đáp ứng nhu cầu của cư dân chủ yếu lấy ngư nghiệp làm kế sinh nhai. Đầu thế kỷ XIX, chợ Thai Dương đã là một chợ lớn, đông cả sớm chiều, quán xá trù mật (20), đó chắc hẳn là hệ quả của thời kỳ hoạt động thương mại nhộn nhịp vào thế kỷ XVII - XVIII.

2. Chợ làng ở huyện Quảng Điền

Huyện Quảng Điền với dòng sông Bồ uốn khúc ở phần hạ lưu đã hai lần được chúa Nguyễn chọn làm đất đóng thủ phủ: Phước Yên (1626 - 1636) và Bác Vọng (1712 - 1738) (21). Hai thủ phủ này cách nhau khoảng chừng 6 km, dọc theo phần hạ lưu sông Bồ, nằm giữa vùng đồng bằng được xem là màu mỡ nhất của Thừa Thiên Huế, như Dương Văn An đã từng ca ngợi: "...*đồng nội xanh tươi, xóm thôn trù mật, chợ nọ cầu kia, người sang vật quý đều tọa lạc ở hai bờ nam bắc*" (22). Tuy chỉ tồn tại trong thời gian ngắn so với các thủ phủ khác ở Thừa Thiên Huế nhưng đây vẫn là nơi đóng lý sở của chúa, tối thiểu phải có các công trình phục vụ cho chính quyền và quân đội bảo vệ vương phủ, nơi cư trú của chúa, các thân vương, quan lại cao cấp và dĩ nhiên phải có các chợ. Thế nhưng, các tài liệu địa chí thời Nguyễn đều không đề cập đến sự tồn tại của các chợ ở Phước Yên (23) và Bác Vọng, có lẽ lúc bấy giờ chỉ có các chợ cận phủ như: Thanh Kệ, Hương Cẩn, Văn Xá, Hạ Lang.

Phủ Phước Yên nằm giữa hai chợ Thanh Kệ và Hương Cẩn. Di thuyền theo sông Bồ xuống ngã ba Hồng Phước, vị trí như sau: "*950 tầm, bên trái từ đây đi xuống đều có dân cư và đất khô, bên phải có chợ Thanh Lương, tên cũ là chợ Thanh Kệ, chợ đông*

vào buổi trưa. 900 tầm (gần 2 km), bên trái có phủ cũ Phước Yên. 1525 tầm (hơn 3 km), hai bên đều có dân cư và đất khô, bên phải có chợ Hương Cẩn, chợ đông vào buổi sáng" (24).

- *Chợ Thanh Kệ*: vào thời chúa Nguyễn thuộc xã Thanh Kệ, tổng Hạ Lang. Qua đoạn trích: "*chợ Thanh Lương, tên cũ là chợ Thanh Kệ*" chứng tỏ rằng chợ này đã có từ khá lâu trước năm 1806. Bên cạnh đó, chợ Thanh Kệ chỉ cách phủ Phước Yên khoảng chừng 2 km (nhưng ở phía đối ngạn) và sự tồn tại của bến đò Phước Yên đưa ngang qua địa phận xã Thanh Lương (25) đã cho thấy chợ Thanh Kệ không chỉ là nơi trao đổi, mua bán giữa cư dân Thanh Kệ với các làng lân cận mà còn là nơi cung cấp chủ yếu các mặt hàng phục vụ cho nhu cầu cuộc sống của chúa Nguyễn và các tầng lớp quan lại, binh lính ở phủ Phước Yên. Qua đó, chúng tôi cho rằng, có thể chợ Thanh Kệ đã hiện diện vào khoảng đầu thế kỷ XVII.

- *Chợ Hương Cẩn*: thuộc xã Hương Cẩn, tổng Đông Lâm. Xét về mặt vị trí, chợ Hương Cẩn nằm gần trạm Linh Giang - bến trạm quan trọng nhất của miền Ô Châu vào giữa thế kỷ XVI: "*Trạm Linh Giang gần xã U Cẩn, huyện Đan Điền. Bên nách là ngã ba sông, trước mặt là dòng sông trải dài như vật áo. Từ Trà Kệ đáp thuyền đến rất tiện, ở Diêm Trường cũng có đường thủy thông sang. Lọng tiên soi bóng nước, cờ xí phấp phới bên hàng quán, áo mào rạng rỡ chỉnh tề, khách khứa đông như trẩy hội*" (26). Ở cận kề với một địa thế thuận tiện như trên, thông suốt về đường thủy, là nơi dừng chân của một số lượng lớn các quan, khách tại các hàng quán gần trạm - đó chính là điều kiện cơ bản cho sự ra đời sớm của chợ Hương Cẩn vào khoảng cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII. Bên cạnh đó, việc Phước Yên được chọn làm thủ phủ

chắc hẳn đã có tác động nhất định đến quá trình hình thành và phát triển của ngôi chợ cách phủ khoảng hơn 3 km này.

Giống như Phước Yên, thủ phủ Bắc Vọng (nằm gần ngã ba Quai Vạc) cũng có các chợ cận phủ: theo hướng tây bắc (tức là đi ngược dòng sông Bồ), cách phủ khoảng chừng 2 km có chợ Hạ Lang bên bờ phải và chợ Văn Xá ở bờ đối ngạn (27). Sự tồn tại của bến đò Văn Xá đưa ngang qua địa phận xã Hạ Lang hay bến đò Bắc Vọng đưa ngang qua địa phận xã Văn Xá (28) đã phần nào nói lên được sự giao lưu, trao đổi các hàng hóa, vật phẩm giữa cư dân các làng này với nhau, nhất là khi thủ phủ Bắc Vọng được xây dựng, các chợ này nắm giữ vai trò là nơi cung ứng các loại vật phẩm phục vụ đời sống cung phủ. Trên cơ sở đó, chúng tôi nhận định hai chợ Hạ Lang và Văn Xá đã xuất hiện từ đầu thế kỷ XVIII.

Trong địa hạt huyện Quảng Điền, lúc bấy giờ còn có một số chợ sau:

- *Chợ Sa Đôi*: Chợ này thuộc địa phận xã Sa Đôi, tổng An Thành (29). Mặc dù Sa Đôi nằm bên cạnh làng Thành Trung - trung tâm thành Hóa Châu nhưng trong *Ô châu cận lục* chỉ được Dương Văn An liệt kê trong danh sách làng xã, không đề cập đến ở các mục khác, có lẽ làng Sa Đôi thời kỳ này chưa có gì nổi bật. Tuy nhiên, đến thời chúa Nguyễn, trong hai tập bản đồ: *An Nam tứ chí lộ đồ thư* do Nho sinh trúng thức Đỗ Bá vẽ cuối thế kỷ XVII và *Giáp Ngọ niên bình nam đồ* của Đoàn quận công Bùi Thế Đạt vẽ năm 1774, trong phần bản đồ vùng Thừa Thiên đều có ghi địa danh Sa Đôi thị (30), chứng tỏ lúc bấy giờ Sa Đôi là một chợ lớn. Điều này cho phép chúng ta xác định tương đối thời điểm ra đời của chợ Sa Đôi là vào nửa đầu thế kỷ XVII.

- *Chợ Lân Tuyền*: cùng với chợ Thành Công, chợ Thế Chí thuộc địa hạt huyện

Quảng Điền và các chợ: Đại Lộc, Kế Môn, Vĩnh Xương, Hương Triền (Thanh Hương) thuộc địa hạt huyện Hương Trà là những chợ nằm trên tuyến đường bộ từ bến Vĩnh Trị ngang qua phá Tam Giang rẽ theo nhánh đường hướng Bắc đến chợ Hương Triền giáp đầu địa giới dinh Quảng Trị. Đáng chú ý là trên con đường dài 14.608 tầm này (gần 31 km), mỗi xã đều có một chợ và chợ nào cũng có quán xá đông đúc, khá to lớn, khách đi đường có thể nghỉ lại sau một đoạn đường từ kinh thành về đến bến Vĩnh Trị dài 5954 tầm (12.5 km) (31). Qua đó, chúng tôi chứng tỏ rằng, các chợ này đã được hình thành từ trước và đến thời điểm năm 1806 đang ở trong giai đoạn phát triển. Một trong những nhân tố khiến chúng ra đời khá sớm và có mật độ dày đó là: giao thông thuận tiện. Song song với tuyến đường bộ nêu trên, tại bến chợ Hương Triền (tức chợ Thanh Hương) có đò dọc đi theo sông Ô Lâu đổ vào phá Tam Giang đến cửa biển Thuận An rồi ngược sông Linh Giang đưa ngang qua phố Thanh Hà đến bến chợ Bao Vinh, tục gọi là đò Kê Hương rồi đến bến phía Bắc thành ngoài kinh thành. Không những vậy, các chợ này còn nằm trên tuyến đường thủy vận chuyển hàng hóa từ các chợ ở vùng Quảng Trị (nổi tiếng là chợ phiên Cam Lộ) với đặc sản hồ tiêu, dầu rái... theo các sông Hiếu, sông Thạch Hãn, sông Ô Lâu đi ngang qua đây trước khi lên phố cảng Thanh Hà, Bao Vinh và các chợ ở kinh thành. Sự thuận tiện về giao thông giúp cho các chợ ở vùng đất sau lưng là biển, trước mặt là sông hoặc đầm phá này dễ dàng hơn trong việc lưu thông hàng hóa, trở thành đầu mối phân phối nguồn hàng thủy, hải sản đồng thời thu hút các mặt hàng nông - lâm sản, thực phẩm và thủ công nghiệp quy tụ về đây để phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng của cư dân. Qua đó, chúng tôi cho rằng, các

chợ này hình thành vào thời chúa Nguyễn, có thể là trong giai đoạn hưng thịnh của phố cảng Thanh Hà tức là vào thế kỷ XVII XVIII.

- *Chợ Cổ Bi*: thuộc xã Cổ Bi, tổng Đông Lâm, nơi có đền Minh Uy là ngôi cổ miếu khóa chặt ở đầu nguồn Sơn Bồ và đó cũng chính là đặc điểm về địa thế của chợ Cổ Bi - chợ ở vùng sơn cước, đầu nguồn. Chợ này nằm ở phía bên phải của đường lên núi, đông vào buổi sáng, là nơi người miền xuôi đưa các sản phẩm của vùng đồng bằng, vùng biển lên để trao đổi, mua bán các loại lâm sản. Các loại lâm sản này được đưa về chợ Cổ Bi bằng các phương thức như: *"Hàng năm cồn quan đem muối gạo phát cho các sách (gồm 17 sách dân Man thượng và Man hạ), đổi lấy sản vật, đem bán sinh lợi"* (32); hoặc là dân thương ở chợ Cổ Bi mang các sản phẩm như mắm, muối, gạo, cá khô, vật dụng... ngược lên các vùng, thác, đi khoảng 4275 tầm (9 km) thì đến thác Trái, bên phải có đồi cát rộng, thuộc phân thủ nguồn Sơn Bồ, dân miền núi thường đến mua bán tại đây và ở đây còn có đội thợ rừng và dân làm nghề dẫn gỗ cư trú (33), dân thương sau khi trao đổi các loại hóa vật với dân miền núi và những người thợ rừng thì mang về bán ở chợ; hoặc cũng có thể dân miền núi tự đem lâm sản xuống bán ở chợ Cổ Bi vì theo ghi chép của Lê Quang Định, ở chợ Cổ Bi có đặt đồn thu thuế dân miền núi (34). Hoạt động mua bán ở ngôi chợ đầu nguồn này phần nào được phản ánh qua những ghi chép của Lê Quý Đôn: *"Họ Nguyễn trước sai Lê Minh Đức làm cồn quan trông nom các sách dân man, trưng thu thuế lệ, các dân miền xuôi muốn lên đầu nguồn mưu sống, có ai trình đội trưởng thì cho đi, hạn kỳ về phải đến nộp thuế... Xã Hiền Sĩ ở hạ lưu có sở tuần, người buôn lên nguồn thì mỗi thuyền thu*

30 đồng; người buôn xuôi nguồn thì thu vật chở ở thuyền 2 bó, súc gỗ kiền kiền thì mỗi 10 tấm thu 7 tiền, súc gỗ cây thì mỗi 10 cây thu 2 tiền; đường lên núi có lò đúc lưỡi cày, người buôn bán từ đấy ra, mang cái to thì 100 cái phải tiền thuế 1 quan 2 tiền, cái nhỏ thì 100 cái phải tiền thuế 6 tiền" (35). Như vậy, sản vật mà dân miền xuôi mang về chủ yếu là: súc gỗ, lưỡi cày và *"thu vật chở về ở thuyền 2 bó"* có lẽ là các loại cây mây, gai, gió, củi... Qua những hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa cũng như việc trưng thu thuế đầu nguồn nêu trên đã thể hiện rõ vai trò trung gian, lưu chuyển hàng hóa giữa miền xuôi và miền ngược của chợ Cổ Bi đồng thời cho thấy hoạt động mua bán ở đây cũng khá mạnh và nhộn nhịp ngay từ thời chúa Nguyễn.

3. Chợ làng ở huyện Phú Vang

Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa với trung tâm phố cảng Thanh Hà - chợ Dinh đã có tác động nhất định đến sự hình thành và tiếp tục phát triển của mạng lưới chợ ở khu vực xung quanh. Bên cạnh các chợ: Lại Ân, Mậu Tài, Lại Thị, Thế Lại vốn đã tồn tại từ thế kỷ XVI còn có sự xuất hiện của chợ Hồng Phước tọa lạc tại ngã ba giao thủy giữa sông Hương và sông Bồ (36); chợ Bao Vinh - nền tảng cho sự hình thành phố chợ Bao Vinh sầm uất vào đầu thế kỷ XIX.

Đọc theo nhánh sông con Thiên Lộc, đi khoảng 4km, ở bên bờ trái có chợ Dương Mông - Dương Mông vốn là nơi đóng trị sở của huyện Phú Vang dưới thời chúa Nguyễn (37); ở phía đối diện có chợ Dã Lê - tục danh chợ Hòm Gót giữ vai trò là chợ đầu mối các mặt hàng nón lá và gót tre (38). Xuôi dòng đi tiếp khoảng 3 km đến chợ Sam - ngôi chợ được ghi danh trong tập *Giáp Ngọ niên bình nam đồ* rồi đến chợ cầu ngói Thanh Toàn nằm bên bờ phải cách chợ Sam 2,5km (39).

Sông Thiên Lộc xuôi về nam gần như song song với dòng chảy của phá Tam Giang, lần lượt hợp với các sông: An Cựu, Đại Giang, Phú Bài, Nong... đổ ra phá Hà Trung. Đến cuối phá, bờ bên phải có chợ Cao Đồi và bờ bên trái có các chợ ở vùng đầm phá, ven biển phía nam của huyện Phú Vang: chợ phường Phú Lũy, chợ Mỹ Toàn (Mỹ Lợi), chợ Diêm Trường, các chợ này đều thuộc tổng Diêm Trường.

- *Chợ Cao Đồi*: Cao Đồi là một thung lũng nhỏ được bao bọc bởi các dãy núi ở ba phía bắc, tây, nam; ngoại trừ mặt phía đông giáp vùng đầm phá Hà Trung rộng lớn đổ ra biển qua cửa Tư Hiền. Với địa thế này, Cao Đồi có ba dạng địa hình: sau lưng và hai bên là núi - nơi có nguồn Phù Âu (tức bảo Du Mộc) nằm ở phía tây đường rẽ đến sách Cao Đồi; đồng bằng ở giữa và trước mặt là vùng đầm phá có cư dân Thiện Loại sinh sống. Như vậy, tùy theo từng loại địa hình mà cư dân Cao Đồi sinh sống bằng nhiều nghề nghiệp khác nhau, nhu cầu giao lưu, trao đổi các sản phẩm nông - lâm - ngư - thủ công để đảm bảo cuộc sống được đặt ra một cách tất yếu dẫn đến sự ra đời của chợ.

Tư liệu chính sử đầu tiên đề cập đến chợ Cao Đồi là *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* (1806): "*Ở cầu sông Cao Đồi đi xuống 31 tằm (65m), bên cầu phía đông có chợ cũ*" (40). Điều đó chứng tỏ rằng, chợ Cao Đồi đã tồn tại từ trước đó khá lâu. Tương truyền rằng: Ông Nguyễn Văn Chơn là người đầu tiên đứng ra lập chợ. Ông cùng một số người khác dựng nên những túp lều tranh đơn sơ để làm tụ điểm mua bán thường ngày.

Trong bài "Văn tế những người có công với chợ" có đoạn: "*Kỵ phôi: Nguyễn Văn Chơn chi vị, bộ hạ ngũ phương chủ ngôn kỳ man thổ tộc đẳng đẳng hữu vị vô danh*

trùng trùng hữu danh vô vị. Tam thập loại đẳng chúng, vô tự âm hồn, cô hồn, đồng lai phôi hương". Gia phả họ Nguyễn ở làng Cao Đồi cho biết: ông Nguyễn Văn Chơn là đời thứ ba sau ngài khai canh, từ đời thứ ba đến nay đã 17 đời, tức là khoảng trên dưới 400 năm (41). Vào giữa thế kỷ XVI, Dương Văn An đã ghi chép tên làng Cao Đồi thuộc huyện Tư Vinh. Căn cứ vào các nguồn tư liệu trên, chúng tôi cho rằng chợ Cao Đồi được thành lập vào đầu thế kỷ XVII.

- *Chợ phường Phú Lũy*: Chợ này nằm cách cửa biển Tư Dung khoảng chừng 4 km. Cửa Tư Dung và cửa Eo là hai cửa biển có vị thế quan trọng về mặt chính trị - kinh tế. Mùa Đông năm Canh Thân (1560), Nguyễn Hoàng cho đặt đồn cửa biển giữ miền duyên hải. Chính trong thời gian này (1555 - 1776) đã xuất hiện thêm các làng, phường mới gần cửa biển Tư Dung như: Mỹ Toàn, Mỹ Á, An Bằng, Đơn Chế, Hà Úc, Phú Lũy (Trị Lũy) (42)...

Trong thời kỳ nền kinh tế hàng hóa ở Đàng Trong phát triển, các thương thuyền Trung Quốc, tàu buôn của nhiều nước phương Tây, các thuyền chở cống phẩm từ các tỉnh, thuyền gạo từ Đồng Nai, Gia Định và các thuyền buôn khác đến Phú Xuân - Thanh Hà bằng hai cửa: cửa Eo và cửa Tư Dung nhưng chủ yếu là vào cửa Tư Dung (43). Do vậy, nhà nước cho tăng cường hoạt động của đồn cửa biển và cất đặt thêm dân phụ lũy, đưa đến sự ra đời của đơn vị hành chính: phường Phú Lũy (nay là thôn Phú An - xã Vinh Hiền). Nằm trong luồng lưu thông hàng hóa lớn, nơi đây được Pierre Poivre gọi là cảng với rất nhiều tàu thuyền neo đậu để binh lính kiểm tra và thu thuế, đó là điều kiện cơ bản cho sự ra đời của chợ đồn, nơi dân thương và lái buôn các thuyền có thể mua bán, trao đổi. *Hoàng Việt nhất*

thống dư địa chí cho biết: "Chợ phường Phụ Lũy đông vào buổi sáng, ở đây có đồn của biển để kiểm soát thuyền bè buôn bán qua lại... 1775 tằm, đến đồn của Biện (Tư Dung), ở đây có đồn để kiểm soát thuyền buôn vào ra" (44). Sự hiện diện của đồn cạnh chợ (có lẽ thiết lập cùng với chợ) để kiểm soát thuyền bè buôn bán chứng tỏ hoạt động giao dịch ở đây rất sầm uất.

- Chợ Diêm Phụng và chợ Mỹ Toàn

Chợ Diêm Phụng do hai làng Diêm Trường và Phụng Chánh đồng tạo lập. Đây là hai làng nằm kề cận và có mối quan hệ mật thiết với nhau, trong dân gian vẫn lưu truyền câu: "Cha Diêm, mẹ Phụng". Từ giữa thế kỷ XVI, Diêm Trường và Phụng Chánh đã được biết đến với các ngành nghề như: đánh cá, xẻ ván đóng thuyền, dệt chiếu cói và đặc biệt là nghề làm muối (45). Cuộc sống ổn định, an nghiệp tạo cơ sở nảy sinh nhu cầu trao đổi sản phẩm. Tương truyền rằng, chợ được hình thành dựa vào cái thế của vùng ruộng muối, nằm ở nơi tiếp giáp giữa hai làng (46). Vị trí này phần nào được Lê Quý Đôn khái quát như sau: "*Phá Hà Trung rộng lớn không thấy bờ, dân cư ở vòng quanh bốn bề, xã Diêm Trường ở giữa phá*". Với địa thế đó, chợ Diêm Phụng sau khi thiết lập đã trở thành chợ vùng, chợ tổng của tổng Diêm Trường. Điều này được chứng thực thông qua: Đơn kêu về việc làng Diêm Phụng đòi tiền công sửa chợ vô lý của phường Mỹ Toàn năm 1757. Nội dung của văn bản này như sau: "*Chức sắc phường Mỹ Toàn nội phủ huyện Phú Vang và toàn thể phường thân đơn rằng: Do phường chúng tôi và làng Diêm Phụng là lân lý. Vào những năm trước phường chúng tôi và các làng tiếp cận không có chợ thường buôn bán tại chợ Diêm Phụng, (họ) không lấy phường chúng tôi tiền đất chợ, tưởng cũng là ơn đức. Nên khi làng Diêm Phụng lập đình chợ thì phường*

chúng tôi và các làng đều chịu phần tranh lập đình (chợ) để ngôi buôn bán. Còn như làng Diêm Phụng cầu phúc thì phường chúng tôi cũng có đi tiền lễ cúng. Bất ngờ năm Giáp Tuất (1754), làng Diêm Phụng làm khổ phường chúng tôi, khiến cho không cùng thuận thảo. Qua năm Ất Hợi (1755) phường chúng tôi lập chợ mới tại địa phận phường chúng tôi, đã nạp quan thuế để sinh sống. Từ đó đến nay phường chúng tôi tuyệt không buôn bán tại chợ Diêm Phụng. Đến nay làng Diêm Phụng lập đình chợ, thế mà còn đòi phường chúng tôi số tranh và tiền công, thật là bức bách khi mà phường chúng tôi đã có chợ đã có thuế. Ngửa mong quý quan cao minh rộng soi xét, dám xin lệnh phó cho, để tuyệt sự lý để khỏi bị làng Diêm Phụng làm khổ sở ép truy đòi quá nhiều. Cung thân.

Cảnh Hưng năm thứ 18 (1757), ngày 27 tháng 10 thân" (47).

Nội dung của văn bản trên cung cấp cho chúng ta khá nhiều thông tin liên quan đến hai chợ Diêm Phụng và Mỹ Toàn. Thứ nhất, chợ Mỹ Toàn được thiết lập vào năm Ất Hợi 1755. Thứ hai, trước năm 1755, dân làng Mỹ Toàn và các làng lân cận không có chợ nên thường buôn bán tại chợ Diêm Phụng. Điều đó chứng tỏ rằng chợ Diêm Phụng đã được thành lập sớm, có lẽ vào khoảng nửa cuối thế kỷ XVI, khi đời sống của dân Diêm Trường, Phụng Chánh ổn định và vùng đất duyên hải này tiếp nhận thêm nhiều cư dân đến sinh cơ lập nghiệp.

Như vậy, sang thời chúa Nguyễn, mạng lưới chợ làng ở Thừa Thiên Huế đã được hình thành đều khắp ba huyện Hương Trà, Quảng Điền, Phú Vang với sự hiện diện của các loại chợ ở cả ba vùng miền núi, đồng bằng, đầm phá - ven biển. Các chợ này thường tọa lạc trên lưu vực các sông:

sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, sông Cao Đài... và các phụ lưu của chúng hoặc dọc vùng đầm phá, ven biển. Nhờ vậy, trong điều kiện giao thông đường bộ còn nhiều khó khăn, thông qua các tuyến dò dọc, dò ngang, các nguồn hàng được luân chuyển đến những nơi cần đến, bổ sung, hỗ trợ các mặt hàng cần thiết cho thị trường

địa phương, tạo nên một sự liên kết chặt chẽ các thị trường phân tán nhờ vai trò thu hút, điều tiết nguồn hàng nội, ngoại thương của phố cảng Thanh Hà - Chợ Dinh, đáp ứng nhu cầu cho vùng đô phủ Đà Nẵng và đời sống của các giai tầng trong nhân dân vùng Thừa Thiên đang ngày càng ổn định, phát triển.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3), (4), (7), (9), (11), (17), (18), (32), (35), (42). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Khoa học xã hội nhân văn - Viện Sử học dịch, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2007, tr. 145, 97-100, 416-428, 274 & 414, 146, 427, 418, 274, 149, 265, 265, 98.

(5), (13), (20), (24), (27), (31), (33), (34), (40), (44). Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Phan Đăng dịch chú giải, Nxb. Thuận Hóa - Trung tâm Văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, 2005, tr. 203, 195&204, 198, 215, 213-215, 199, 214, 214, 212, 194.

(6). Theo đơn thỉnh nguyện của dân làng viết năm Bảo Thái thứ 7 (1726) có đoạn: "Chúa Thượng Vương sau khi dời phủ về Kim Long bèn cho phép tiền hiền chúng ta kiến thiết khu chợ nơi giáp giới hai xã Thanh Hà và Địa Linh". Dẫn theo Đỗ Bang, *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII - XVIII*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996, tr. 106.

(8). Các chợ này được xác định trên hai cơ sở: thứ nhất là căn cứ vào vị trí tọa lạc, thứ hai là các chợ này (trừ chợ Xuân Hòa và Dương Xuân) đều được *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* đề cập đến trong phần viết về các đường thủy, bộ.

(10). Lê Duy Sơn, *Về những phủ đệ ở Huế thời các vua Nguyễn*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4-2004, tr. 20-30, 21.

(12). Sự hình thành của hai yếu tố đó và thị lùn cho Kim Long trở nên phồn thịnh và được Giáo sĩ Alexandre De Rhodes gọi là Ke Hue.

(14). Quốc học đường là nơi các Nho sinh Đà Nẵng đến học. Theo như ghi chép của Lê Quý Đôn trong bài tựa sách *Phủ biên tạp lục* thì lúc bấy giờ (1776) có "vài trăm người học": "*Ngày tế Dinh, tôi thân đến Học cung xem lễ, học trò đến học có vài trăm người...*" Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, sdd, tr. 15. Lễ tất nhiên, những Nho sinh này sẽ trọ học ở khu vực xung quanh, chủ yếu là Long Hồ và Xước Dũ, làm gia tăng thêm dân số phi nông nghiệp. Điều này được phản ánh một phần qua sự kiện vua Gia Long sau khi lên ngôi đã có chủ trương xây dựng lại chùa Thiên Mụ (do bị đổ nát), vua giao cho Đặng Đức Siêu (1750 - 1810) lúc này đang làm quan ở bộ Lễ vốn là người ở Bồng Sơn, tỉnh Bình Định, thời trẻ ra trọ học ở xã Xước Dũ, nhân lấy vợ bản thổ nên làm nhà ở đấy, nhớ lại và phác họa sơ đồ theo quy mô cũ để tái kiến chùa.

(15). *Hồng Đức bản đồ*, Tủ sách viện khảo cổ Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài Gòn, 1962, tr.145.

(16). Lê Văn Thuyên (chủ biên): *Văn bản Hán Nôm làng xã ở Huế giữa thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX*, tập 1, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 1996, tr. 49-50.

(19). Eo là tên tục của làng Hòa Duân (Phú Thuận - Phú Vang), làng ở bên kia của biển, dân làng Thai Dương Hạ và Hòa Duân qua lại với nhau bằng dò Cửa Eo. Năm 1813, đổi tên là cửa Thuận An. Tuy nhiên, tháng mười năm 1897, eo biển này bị lấp do một cơn bão kèm theo với sóng thần cùng lúc ấy mở ra eo biển mới. Eo biển mới này chính là cửa Thuận An hiện nay, cách chợ

Thai Dương khoảng chừng hơn 1km về phía bắc.

(21). Phước Yên nay thuộc xã Quảng Thọ, Bắc Vọng thuộc xã Quảng Phú - huyện Quảng Điền.

(22), (26), (45). Dương Văn An, *Ở châu cận lục*, Văn Thanh - Phan Đăng dịch và chú giải, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009, tr. 26, 92, 37-38 & 64.

(23). Ở làng Phước Yên hiện nay có chợ Phước Yên, nằm ở bên sông Bồ. Thế nhưng, trong phần trích dẫn về đoạn đường thủy (ở phía dưới), chúng ta thấy rằng, mặc dù có đi qua địa phận Phước Yên nhưng không có đề cập đến chợ. Điều đó chứng tỏ chợ Phước Yên chỉ mới lập về sau này.

(25), (28). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí - Thừa Thiên phủ, tập thượng*, Nha văn hoá - Bộ quốc gia giáo dục, 1961, tr. 110, 110-111.

(29). Sa Đôi vốn có tên là Kim Đôi, tuy nhiên do kiêng húy cha của chúa Nguyễn Hoàng là An Thành hầu Nguyễn Kim nên đặt là Sa Đôi, đến khi quân Trịnh vào chiếm đóng Phú Xuân thì đặt lại tên cũ Kim Đôi.

(30). Trong *An Nam tứ chí lộ đồ thư* chợ Sa Đôi nằm ở tọa độ (7, C) và đây là chợ duy nhất được ghi danh (tr. 93) & *Giáp Ngọ niên bình nam đồ* nằm ở tọa độ (8, D) (tr. 145).

(36). Ở xã Thanh Phước vào niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) có đặt 1 sở dò chèo ngang qua xã An Thành. Theo văn bản Hán Nôm được nhà nghiên cứu Trần Đại Vinh sưu tầm thì: "*Tuyến dò ngang xã Hồng Phước về An Thành, Thủy Bạt có mức thuế năm Đinh Hợi (1767) là 11q 7t 30đ, hai năm sau, tăng lên đến 29q 2t 30đ*" [Trần Đại Vinh, *Tư liệu Hán Nôm một số làng xã Thừa Thiên Huế*, tập IX, tr. 8]. Sự hình thành chính thức bến dò này có lẽ liên quan đến việc mua bán, thông thương của cư dân các làng An Thành, Thủy Bạt vốn không có chợ với chợ Hồng Phước.

(37). Trong tập *An Nam tứ chí lộ đồ thư*, ở tọa độ (6.D) có ghi: Phú Vinh huyện trị Dương Mông xã (tr. 145).

(38). Ở xứ Huế, hầu hết các làng quê đều có nghề làm nón. Đã thành lệ, không biết từ lúc nào, vào lúc 5 giờ sáng, chợ Dã Lê trở thành nơi tập trung mua bán nón và vật liệu làm nón từ các làng Diên Đại, Xuân Ổ, Sam, Dương Mông, Chiết Bi, Xuân Hòa, Đồng Di, Tây Hồ... Làng Dã Lê còn nổi tiếng với nghề làm gót truyền thống đến thời Tự Đức được Đặng Huy Trứ làm thơ ca ngợi với nhan đề: *Chiêm thượng Dã Lê* (tức: Chuộng thứ gót Dã Lê).

(39). Cầu ngói Thanh Toàn bắc qua con mương dẫn nước từ sông Như Ý vào tưới cho cánh đồng làng, được bà Trần Thị Đạo cúng tiến xây dựng năm 1776. Bà Lê Thị Ngánh (78 tuổi) nói rằng: "*Nghe người xưa kể lại thì trước khi có cây cầu ngói này, dân làng ở bờ bên kia muốn sang chợ phải đi qua cầu tre hoặc lội bộ*". Kết hợp với thông tin của *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí* có đề cập đến các chợ trên [tr. 207], chúng tôi xác định tương đối thời gian ra đời của chợ cầu ngói Thanh Toàn là vào thế kỷ XVIII.

(41). Những tư liệu địa phương như: bài văn tế, gia phả, niên hiệu đình làng do ông Nguyễn Hồng, 82 tuổi cung cấp.

(43). Các thuyền buôn chở cống phẩm phần lớn từ miền Nam ra. Về cửa biển Tư Dung, Pierre Poivre có đi đến Đà Trong năm 1749 viết: "*Ngày xưa cả ngày nước sâu và các chiếc thuyền tấp của Trung Quốc vào đó không hề hấn gì... đây là cảng ngược lên chốn cung đình gần hơn cả và tiện hơn cả để cho vô số thuyền bè vào ra hàng năm ngược lên Huế dâng biểu phẩm vật từ các tỉnh về kinh đô*" [BAVH, 1920 tr. 14].

(46). Tại đây, người ta ngăn vùng đất mặn ven đầm phá thành những khoảnh lớn nhỏ khác nhau, cho nước mặn tràn vào, quá trình bốc hơi của nước để lại những ruộng muối trắng xóa.

(47). Trần Đại Vinh. *Tư liệu Hán Nôm một số làng xã Thừa Thiên Huế*, tập VI, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thừa Thiên Huế, 1995, tr. 37-38.